

Số:06/2026/QĐST-DS

Thanh Hoá, ngày 23 tháng 3 năm 2026

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ:

- Khoản 5 Điều 26, Điều 212, 213, khoản 3 Điều 144, khoản 3 Điều 147 của Bộ luật tố tụng Dân sự;
- Các Điều 609, 610, 611, 612, 613, 649, 650, 651, 660 của Bộ luật Dân sự;
- Khoản 1 Điều 6, điểm đ Điều 12, điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 7 Điều 26 Nghị quyết: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội khóa 14 và điểm b tiểu mục 1.3 Mục 1.II. Phần A Danh mục án phí, lệ phí ban hành kèm theo;

Căn cứ biên bản hòa giải thành ngày 13 tháng 3 năm 2026 về việc các đương sự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số: 71/2025/TLST- DS ngày 11/12/2025;

XÉT THẤY:

Các thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hòa giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; Nội dung thỏa thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái với đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn bảy ngày, kể từ ngày lập biên bản hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi về thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Chị [Vũ Thị Huyền T](#), sinh năm 1968

CCCD số: 001168017018; do [Cục C1](#) về TTXH cấp ngày 25/4/2021; Địa chỉ: [thôn I, xã P, TP .](#)

2. Chị [Vũ Thị T1](#), sinh năm 1971

CCCD số: 001171030689; do [Cục C1](#) về TTXH cấp ngày 20/4/2021; Địa chỉ: [thôn A, xã P, TP.](#)

3. Chị [Vũ Thị T2](#), sinh năm 1975

CCCD số: 001175037899; do [Cục C1](#) về TTXH cấp ngày 02/5/2021; Địa chỉ: [thôn G, xã P, TP.](#)

4. Chị [Vũ Thị Tổ L](#), sinh năm 1978

CCCD số: 001178003919; do [Cục C1](#) về TTXH cấp ngày 08/7/2022; Địa chỉ: [thôn I, xã P, TP.](#)

- **Bị đơn:** Bà [Nguyễn Thị Đ](#), sinh năm 1963

CCCD số: 038163020537; do [Cục C1](#) về TTXH cấp ngày 08/6/2024; Địa chỉ: [đường H, tổ dân phố A N, phường B, tỉnh Thanh Hóa](#)

- **Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:**

Chị [Vũ Thị P](#), sinh năm 2001

CCCD số: 038301001141; do Cục cảnh sát QLHC về TTXH cấp ngày 28/6/2021; Cư trú tại: [Tổ dân phố A, phường Q, tỉnh Thanh Hóa.](#)

2. Sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Về diện và hàng thừa kế: Các đương sự chị [T](#), [T1](#), [T2](#), [L](#), [P](#) và bà [Đ](#) xác định hàng thừa kế thứ nhất của ông [Vũ Công C](#) gồm có: [Vũ Thị Huyền T](#), [Vũ Thị T1](#), [Vũ Thị T2](#), [Vũ Thị Tổ L](#), [Nguyễn Thị Đ](#) và [Vũ Thị P](#).

2.2. Về di sản thừa kế: Xác định ông [Vũ Công C](#) chết không để lại di chúc. Di sản thừa kế của ông [Vũ Công C](#) để lại là đất và tài sản gắn liền với đất tại: thửa đất số 10 tờ bản đồ 64 Bản đồ địa chính [phường N, thị xã B](#) năm 2011 (cũ) nay là [phường Q, tỉnh Thanh Hóa](#) theo mặt bằng số 03/XD/UBND ngày 24/4/2010 của [UBND thị xã B](#) phê duyệt khu dân cư Bắc xưởng mộc [tổ D khu A phường N, thị xã B, tỉnh Thanh Hóa \(nay là TDP A N, phường Q, tỉnh Thanh Hóa\)](#), diện tích để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 90,0m²; có tứ cận: Phía Bắc giáp nhà ông [Đ](#); phía Nam giáp [đường H](#); phía Đông giáp nhà bà [N](#); Phía Tây giáp đất bà [A](#).

2.3. Giá trị di sản thừa kế: Giá trị đất và tài sản gắn liền với đất là: 1.212.519.000đ (một tỷ, hai trăm mười hai triệu, năm trăm mười chín nghìn đồng) (theo Chứng thư thẩm định giá số 429/2026/983-AMC ngày 07/3/2026).

2.4. Về phân chia di sản thừa kế:

- Các đương sự thỏa thuận trích cho bà [Đ](#) 150.000.000đ (một trăm năm mươi triệu đồng) (là tiền trông coi di sản thừa kế và làm tăng giá trị tài sản).

- Trích riêng cho chị [Vũ Thị Huyền T](#) số tiền 62.519.000đ (sáu mươi hai triệu, năm trăm mười chín nghìn đồng).

- Số tiền còn lại: 1.000.000.000đ (một tỷ đồng) chia đều cho [Vũ Thị Huyền T](#), [Vũ Thị T1](#), [Vũ Thị T2](#), [Vũ Thị Tô L](#), và [Vũ Thị P](#) mỗi người hưởng 166.000.000đ (một trăm sáu mươi sáu triệu đồng), số tiền còn lại 170.000.000đ (một trăm bảy mươi triệu đồng) chia cho bà [Nguyễn Thị Đ](#).

2.5. Ghi nhận sự tự nguyện của chị [Vũ Thị T1](#), [Vũ Thị T2](#), [Vũ Thị Tô L](#) từ chối nhận di sản thừa kế và nhường phần di sản thừa kế mà các chị được hưởng sang cho chị [Vũ Thị Huyền T](#), chị [Vũ Thị Phương N1](#) phần di sản thừa kế mà chị được hưởng sang cho bà [Nguyễn Thị Đ](#). Chị [T](#) không phải trả tiền chênh lệch cho các chị [T1](#), [T2](#), [L](#). Chị [T](#) có trách nhiệm trả tiền chênh lệch cho bà [Đ](#), chị [P](#).

2.6. Các đương sự thoả thuận giao toàn bộ đất và tài sản gắn liền với đất nêu trên cho chị [Vũ Thị Huyền T](#) sở hữu, quản lý, sử dụng.

Chị [Vũ Thị Huyền T](#) có trách nhiệm thanh toán tiền chênh lệch về di sản thừa kế và tiền trông coi di sản thừa kế, tiền làm tăng giá trị tài sản cho bà [Nguyễn Thị Đ](#) tổng số tiền: 486.000.000đ (bốn trăm tám mươi sáu triệu đồng) (trong đó, bao gồm cả phần di sản thừa kế mà chị [Vũ Thị P](#) được hưởng chị [P](#) nhường cho bà [Đ](#)).

2.7. Về quyền lưu trú: Bà [Nguyễn Thị Đ](#) được lưu trú tại thửa đất số 10 tờ bản đồ 64 (BĐĐC [phường N](#), [thị xã B](#) năm 2011) trong thời hạn 6 (sáu) tháng kể từ ngày Toà án ra Quyết định công nhận sự thoả thuận của các đương sự.

2.8. Đối với diện tích 7.2m² (đất không nằm trong diện tích được cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất) mà bà [Nguyễn Thị Đ](#) đang sử dụng tạm giao cho chị [T](#) quản lý sử dụng đến khi Cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết.

- Chị [Vũ Thị Huyền T](#) chịu trách nhiệm nộp các loại thuế, lệ phí liên quan đến việc làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Chị [Vũ Thị Huyền T](#) liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký biến động đất đai theo quyết định đã có hiệu lực pháp luật.

(có sơ đồ hiện trạng kèm theo)

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự.

2.9. Về án phí DSST:

2.9.1. Chị [Vũ Thị Huyền T](#) phải nộp 5.712.975 đồng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 2.082.500đ chị [Vũ Thị L1](#) (là người đại diện theo uỷ quyền) đã nộp tại Thi hành án dân sự khu vực 6- Thanh Hoá theo biên lai thu số 0003902 ngày 11/12/2025. Như vậy, chị [T](#) còn phải nộp thêm số tiền 3.630.475 đồng (ba triệu, sáu trăm ba mươi nghìn, bốn trăm bảy mươi lăm đồng) tại Thi hành án dân sự khu vực 6- Thanh Hoá.

2.9.2. Chị [Vũ Thị T1](#), [Vũ Thị T2](#), [Vũ Thị Tố L](#) mỗi người phải nộp 4.150.000 đồng (bốn triệu, một trăm năm mươi nghìn đồng) được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 2.082.500 đồng chị [Vũ Thị L1](#) (là người đại diện theo uỷ quyền) đã nộp tại Thi hành án dân sự khu vực 6- Thanh Hoá theo biên lai thu số 0003903, 0003904, 0003905 ngày 11/12/2025. Như vậy, chị [T1](#), chị [T2](#), chị [L](#) mỗi người còn phải nộp thêm số tiền 2.067.500 đồng (hai triệu, không trăm sáu mươi bảy nghìn, năm trăm đồng) tại Thi hành án dân sự khu vực 6- Thanh Hoá.

2.9.3. Chị [Vũ Thị P](#) phải nộp án phí dân sự sơ thẩm số tiền 4.150.000đ (bốn triệu, một trăm năm mươi nghìn đồng).

2.9.4. Miễn án phí DSST cho bà [Nguyễn Thị Đ](#) (vì là người cao tuổi có đơn xin miễn án phí DSST).

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. *Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

Nơi nhận:

- VKSND khu vực 6;
- Dương sự;
- TAND tỉnh Thanh Hoá;
- THA dân sự tỉnh Thanh Hoá;
- Lưu hồ sơ.

THẨM PHÁN

TỔNG THỊ HÀ